

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

CHƯƠNG TRÌNH : Biến đổi khí hậu và Phát triển

NGÀNH : Biến đổi khí hậu

MÃ SỐ : 8440221

(Ban hành theo Quyết định số 1283/QĐ-ĐHVN ngày 03 tháng 09 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Việt Nhật)

1. Thông tin chung

Tên chương trình	
- Tiếng Việt:	Biến đổi Khí hậu và Phát triển
- Tiếng Anh:	Climate Change and Development
Tên ngành	
- Tiếng Việt:	Biến đổi Khí hậu
- Tiếng Anh:	Climate Change
Mã ngành	8440221
Danh hiệu tốt nghiệp	Thạc sĩ
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Anh
Thời gian đào tạo chuẩn	02 năm
Tên văn bằng tốt nghiệp (* Là thông tin hiển thị trên văn bằng tốt nghiệp theo quy định hiện hành của ĐHQGHN tại thời điểm tốt nghiệp)	
- Tiếng Việt:	Bằng thạc sĩ ngành: Biến đổi khí hậu, Chương trình đào tạo: Biến đổi khí hậu và Phát triển
- Tiếng Anh:	Master's Degree, Major: Climate Change, Training Program: Climate Change and Development
Định hướng đào tạo	Nghiên cứu
Đơn vị tổ chức đào tạo	Khoa Công nghệ và Kỹ thuật tiên tiến (FATE), Trường Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ Biến đổi Khí hậu và Phát triển hướng tới đào tạo đội ngũ chuyên gia, nhà nghiên cứu, nhà đổi mới sáng tạo và nhà lãnh đạo tương lai có trình độ cao, có kiến thức liên ngành chuyên sâu, tư duy hệ thống, năng lực số và năng lực nghiên cứu để phân tích các thách thức về biến đổi khí hậu và phát triển, đánh giá rủi ro khí hậu, xây dựng các chính sách dựa trên bằng chứng, phát triển các giải pháp đổi mới sáng tạo và

có tính chuyển đổi, đồng thời dẫn dắt các hành động hợp tác vì sự phát triển bền vững, phát thải thấp và có khả năng chống chịu với khí hậu ở cấp địa phương, quốc gia và toàn cầu.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- PO1 (Lãnh đạo chuyên môn, quản trị và đổi mới sáng tạo): Người học sau khi tốt nghiệp trở thành giảng viên, nhà nghiên cứu, nhà quản lý, nhà hoạch định chính sách, chuyên gia tư vấn và doanh nhân trong lĩnh vực biến đổi khí hậu và phát triển bền vững thông qua việc thiết kế và triển khai các giải pháp thích ứng, giảm nhẹ và phát thải ròng bằng không; tích hợp khoa học, công nghệ số, đổi mới sáng tạo và quản trị vào thực tiễn nghề nghiệp và hợp tác quốc tế, đồng thời thúc đẩy hợp tác Việt Nam – Nhật Bản trong các lĩnh vực liên quan.

- PO2 (Học tập suốt đời và khả năng thích ứng): Người học sau khi tốt nghiệp thể hiện năng lực học tập suốt đời thông qua việc làm chủ kiến thức liên ngành được cập nhật, tư duy hệ thống, năng lực số, các kỹ năng và những thành tựu khoa học – công nghệ tiên tiến để phát triển các giải pháp đổi mới sáng tạo và có tính chuyển đổi nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững, đáp ứng nhu cầu ngày càng thay đổi của các bên liên quan và thích ứng hiệu quả với những biến động của thị trường lao động trong nước và quốc tế.

- PO3 (Đạo đức và trách nhiệm): Người học sau khi tốt nghiệp thể hiện sự liêm chính nghề nghiệp, hành vi đạo đức và trách nhiệm xã hội khi phối hợp làm việc với cộng đồng, cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, giới học thuật và các đối tác quốc tế nhằm xây dựng các chính sách dựa trên bằng chứng và thúc đẩy sự phát triển bền vững, bao trùm, phát thải thấp và có khả năng chống chịu với khí hậu.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

- PLO1 (Kiến thức liên ngành và khoa học bền vững): Đánh giá được kiến thức liên ngành chuyên sâu, khoa học bền vững, quản trị, đổi mới công nghệ và các phương pháp luận để phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn về biến đổi khí hậu và phát triển ở cấp toàn cầu, quốc gia và địa phương.

- PLO2 (Đánh giá tác động và giải pháp): Đánh giá được các tác động, rủi ro và tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu; đề xuất được các giải pháp thích ứng, giảm nhẹ và phát thải ròng bằng không mang tính đổi mới sáng tạo và chuyển đổi, dựa trên bằng chứng, phù hợp với từng vấn đề cụ thể trong các bối cảnh và lĩnh vực khác nhau.

3.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

- PLO3 (Thiết kế và triển khai nghiên cứu): Thiết kế và triển khai được một nghiên cứu liên ngành nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể về biến đổi khí hậu và phát triển, góp phần phát triển tri thức và đổi mới sáng tạo.

- PLO4 (Phương pháp nghiên cứu): Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu phù hợp (ví dụ: công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, GIS/viễn thám, mô hình hóa khí hậu và đánh giá theo bộ tiêu chí) để thu thập và phân tích dữ liệu trong các nghiên cứu liên quan đến khí hậu và phát triển.
- PLO5 (Tư duy phản biện, tư duy hệ thống và giải quyết vấn đề): Thể hiện được tư duy phản biện, tư duy hệ thống và kỹ năng giải quyết vấn đề dựa trên bằng chứng để xử lý các vấn đề về biến đổi khí hậu và phát triển, hỗ trợ việc ra quyết định mang tính chuyên đổi và dựa trên bằng chứng.
- PLO6 (Gắn kết các bên liên quan và hợp tác): Thể hiện được năng lực gắn kết hiệu quả các bên liên quan, hợp tác và quản trị khí hậu để giải quyết các thách thức về biến đổi khí hậu và phát triển.
- PLO7 (Kỹ năng nghề nghiệp và đổi mới sáng tạo): Thể hiện được năng lực lãnh đạo chuyên môn và đổi mới sáng tạo, quản lý dự án, quản lý thời gian hiệu quả, giao tiếp và thuyết trình chuyên nghiệp, cùng khả năng làm việc và nghiên cứu độc lập.
- PLO8 (Năng lực ngoại ngữ): Đạt trình độ tiếng Anh bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật cơ bản để tham gia hiệu quả vào môi trường làm việc cạnh tranh và hợp tác phát triển.

3.3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- PLO9 (Đạo đức và trách nhiệm): Thể hiện được đạo đức nghề nghiệp, tính chuyên nghiệp và trách nhiệm xã hội, cam kết với phát triển bền vững, công bằng khí hậu, bình đẳng và phát triển bao trùm trong nghiên cứu, thực hành nghề nghiệp và ra quyết định trong các bối cảnh biến đổi khí hậu phức tạp.
- PLO10 (Học tập suốt đời): Thể hiện được năng lực học tập suốt đời, khả năng thích ứng và phát triển nghề nghiệp liên tục thông qua tự đánh giá và không ngừng phát triển tri thức để ứng phó hiệu quả với những thách thức mới về biến đổi khí hậu và phát triển.

3.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Nhà khởi nghiệp trong lĩnh vực biến đổi khí hậu và phát triển.
- Giảng viên, nghiên cứu viên tại các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan đến biến đổi khí hậu và phát triển.
- Nhà quản lý, nhà hoạch định chính sách tại các cơ quan trung ương và địa phương trong lĩnh vực biến đổi khí hậu và phát triển.
- Chuyên gia tại các tổ chức phi chính phủ và tổ chức quốc tế trong lĩnh vực biến đổi khí hậu, phát triển, sinh kế và cộng đồng.

- Chuyên gia, cán bộ chuyên môn liên quan đến biến đổi khí hậu và phát triển tại các doanh nghiệp, cơ quan và tổ chức của Việt Nam, Nhật Bản và các quốc gia khác.

3.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo Thạc sĩ Biến đổi khí hậu và Phát triển, học viên có thể theo học các chương trình tiến sĩ liên quan đến biến đổi khí hậu, phát triển bền vững tại các trường đại học trong nước và nước ngoài, đặc biệt là các trường đại học Nhật Bản.

4. Chuẩn đầu vào

4.1. Đối tượng tuyển sinh

Chương trình đào tạo thạc sĩ Biến đổi khí hậu và Phát triển tuyển sinh thí sinh tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp trong bảng dưới đây.

Ngành phù hợp không phải bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức
Khoa học trái đất (74402); Khoa học môi trường (74403); Quản lý tài nguyên và môi trường (78501); Địa lý học (73105); Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa (75205); Nông nghiệp (76201); Lâm nghiệp (76202)	Khoa học giáo dục (71401); Đào tạo giáo viên (71402); Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam (72201); Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (72202); Khác (72290); Kinh tế học (73101); Khoa học chính trị (73102); Xã hội học và nhân học (73103); Tâm lý học (73104); Khu vực học (73106); Báo chí và truyền thông (73201); Kinh doanh (73401); Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm (73402); Kế toán - Kiểm toán (73403); Quản trị - Quản lý (73404); Luật (73801); Sinh học (74201); Sinh học ứng dụng (74202); Toán học (74601); Thống kê (74602); Máy tính (74801); Công nghệ thông tin (74802); Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng (75101); Công nghệ kỹ thuật cơ khí (75102); Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông (75103); Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75104); Quản lý công nghiệp (75106); Công nghệ dầu khí và khai thác (75107); Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật (75201); Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông (75202); Vật lý kỹ thuật (75204); Kỹ thuật mỏ (75206); Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống (75401); Sản xuất, chế biến sợi, vải, giấy, da (75402); Kiến trúc và quy hoạch (75801); Xây dựng (75802); Quản lý xây dựng (75803); Thủy sản (76203); Công tác xã hội (77601); Du lịch (78101); Khai thác vận tải (78401); Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp (78502)

Ghi chú: Các ngành có tính liên ngành cao, các ngành do nước ngoài cấp mà không trùng với mã của các ngành đã liệt kê, các ngành chưa có trong danh mục đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022) sẽ được Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định sắp xếp ngành vào một trong các nhóm sau dựa trên hồ sơ dự tuyển: (1) Ngành phù hợp không phải bổ sung kiến thức, (2) Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức; (3) Ngành không phù hợp.

Bổ sung kiến thức

Ứng viên tốt nghiệp các ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức ở trên cần học bổ sung các học phần sau:

STT	Học phần bổ sung	Số tín chỉ
1	Khí tượng và Khí hậu học đại cương	3
2	Biến đổi khí hậu, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững	2
Tổng số tín chỉ		5

Ghi chú: Nếu người dự tuyển đã hoàn thành các học phần nêu trên hoặc học phần tương đương trong chương trình đào tạo bậc đại học thì được miễn bổ sung kiến thức đối với các học phần tương ứng.

4.2. Yêu cầu đầu vào

Thí sinh dự tuyển vào Chương trình Biến đổi khí hậu và phát triển phải đáp ứng các quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ hiện hành của Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Đại học Việt Nhật, cụ thể:

- Yêu cầu về văn bằng: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp theo quy định tại mục 4.1.

- Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ: Đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ đầu vào theo quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ hiện hành của Đại học Quốc gia Hà Nội đối với chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Anh.

- Yêu cầu khác: Đáp ứng các điều kiện về hồ sơ, lý lịch và các yêu cầu khác theo quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ hiện hành của Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Việt Nhật và các quy định pháp luật có liên quan.

4.3. Phương thức và quy mô tuyển sinh

Phương thức và quy mô tuyển sinh được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và Đề án tuyển sinh sau đại học được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt, hướng dẫn tuyển sinh hằng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia Hà Nội, và kế hoạch tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Việt Nhật.

Chỉ tiêu tuyển sinh: 15 người/khóa (năm 2026); các năm tiếp theo được xác định căn cứ vào điều kiện bảo đảm chất lượng, năng lực đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh được giao.

5. Phương pháp giảng dạy và đánh giá

5.1. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm, mang tính liên ngành, định hướng thực hành và dựa trên nghiên cứu; kết hợp bài giảng với nghiên cứu tình huống, học tập dựa trên vấn đề, thảo luận, làm việc nhóm, thuyết trình, hoạt động thực địa, dự án và tự học có hướng dẫn. Chương trình tích hợp học liệu số, nền tảng học trực tuyến, bộ dữ liệu khí hậu và các công cụ phân tích hiện đại (GIS, viễn thám, mô hình hóa khí hậu, trí

tuệ nhân tạo) nhằm phát triển tuần tự kiến thức, kỹ năng và năng lực nghiên cứu của học viên từ hiểu biết nền tảng đến vận dụng nâng cao và nghiên cứu độc lập.

5.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá đa phương thức, kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết: bài thi viết và bài kiểm tra, bài tập giải quyết vấn đề và phân tích dữ liệu, nghiên cứu tình huống, bài tập cá nhân và nhóm, thuyết trình, dự án, đề cương và báo cáo nghiên cứu, thực tập và thực địa, luận văn thạc sĩ và bảo vệ luận văn. Chuẩn đầu ra học phần (CLO) tương thích với chuẩn đầu ra chương trình (PLO) theo ba mức: I – Đóng góp ở mức giới thiệu (Introduction), M – Đóng góp ở mức trung bình (Medium), F – Đóng góp ở mức đầy đủ (Full), làm cơ sở thu thập bằng chứng đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

6. Khối lượng chương trình đào tạo

- Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	62 tín chỉ
- Khối kiến thức chung (bắt buộc)	08 tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành	27 tín chỉ
+ Bắt buộc	18 tín chỉ
+ Tự chọn	9 tín chỉ
- Nghiên cứu khoa học	27 tín chỉ
+ Chuyên đề nghiên cứu	15 tín chỉ
+ Luận văn thạc sĩ	12 tín chỉ

7. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

STT <i>No.</i>	Mã học phần <i>Course code</i>	Tên học phần <i>Course name</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiên quyết <i>Pre- requisite</i>
				(1)	(2)	(3)	
I.	Khối kiến thức chung <i>General knowledge</i>		8				
1.	PHI5001	Triết học <i>Philosophy</i>	3	42	6	102	
2.	ENG5001	Tiếng Anh B2 (SĐH)* <i>English B2 (Postgraduate)</i>	5	75	0	175	
II.	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành <i>Basic and specialized knowledge</i>		27				
II.1	Các học phần bắt buộc <i>Compulsory courses</i>		18				
3.	VJU6030	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm <i>Responsible Data Science and Artificial Intelligence</i>	3	30	30	90	
4.	VJU6032	Cơ sở Khoa học bền vững	3	40	10	100	

STT No.	Mã học phần Course code	Tên học phần Course name	Số tín chỉ Credits	Số giờ học Studying hours			Học phần tiền quyết Pre- requisite
				(1)	(2)	(3)	
		<i>Basic of Sustainability Science</i>					
5.	MCCD6033	Cơ sở khoa học của biến đổi khí hậu <i>Fundamentals of Climate Change</i>	4	50	20	130	
6.	MCCD6034	Tác động, thích ứng và tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu <i>Climate Change Impacts, Adaptation and Vulnerability</i>	4	50	20	130	MCCD6033
7.	MCCD6035	Giảm nhẹ biến đổi khí hậu <i>Mitigation of Climate Change</i>	2	25	10	65	MCCD6033
	<i>Học viên lựa chọn một trong hai học phần tiếng Nhật** Students choose one of the two Japanese language courses**</i>		2/4				
8.	VJU5006	Tiếng Nhật sơ cấp <i>Japanese Language Beginner</i>	2	15	30	55	
9.	VJU5010	Tiếng Nhật nâng cao <i>Japanese Language Upper</i>	2	20	20	60	
II.2	Các học phần tự chọn Elective courses		9/45				
10.	VJU6002	Phương pháp luận và Hệ thống thông tin cho Khoa học bền vững <i>Methodology and Informatics for Sustainable Science</i>	3	30	30	90	VJU6032
11.	MCCD6036	Tiếng Anh học thuật <i>Academic English</i>	2	25	10	65	
12.	MCCD6010	Mô hình hóa khí hậu <i>Climate Modeling</i>	3	30	30	90	MCCD6033
13.	MCCD6037	Nghiên cứu xã hội về biến đổi khí hậu <i>Social Research on Climate Change</i>	2	25	10	65	
14.	MCCD6038	Cổ khí hậu học <i>Paleoclimatology</i>	2	25	10	65	
15.	MCCD6015	Đánh giá và quản lý rủi ro biến đổi khí hậu <i>Climate Change Risk Assessment and Management</i>	3	35	20	95	MCCD6033
16.	MCCD6016	Cộng đồng và thích ứng với biến đổi khí hậu <i>Communities and Climate Change Adaptation</i>	2	20	20	60	
17.	MCCD6017	Thích ứng dựa vào tự nhiên và hệ sinh thái <i>Nature and Ecosystem-based Adaptation</i>	3	30	30	90	
18.	MCCD6019	Biến đổi khí hậu và an ninh <i>Climate Change and Security</i>	3	30	30	90	MCCD6033

STT No.	Mã học phần <i>Course code</i>	Tên học phần <i>Course name</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiền quyết <i>Pre- requisite</i>
				(1)	(2)	(3)	
19.	MCCD6039	Môi trường, sức khỏe và xã hội <i>Environment, Health and Societies</i>	2	25	10	65	
20.	MCCD6026	Dự tính khí hậu: Tính bất định và hoạch định chính sách <i>Climate Projections: Uncertainty and Decision Making</i>	2	20	20	60	MCCD6033
21.	MCCD6040	Sáng kiến biến đổi khí hậu <i>Climate Change Innovation</i>	2	25	10	65	MCCD6033
22.	MCCD6041	Kinh tế học của biến đổi khí hậu <i>Economics of Climate Change</i>	2	25	10	65	MCCD6033
23.	MCCD6042	Chính sách và quản trị khí hậu <i>Climate Policy and Governance</i>	2	25	10	65	MCCD6033
24.	MCCD6043	Quản lý bền vững tài nguyên nước <i>Sustainable Water Management</i>	3	40	10	100	MCCD6033
25.	MCCD6050	Thông tin địa lý và quy hoạch sử dụng đất ứng phó biến đổi khí hậu <i>Geo-informatics and Land Use Planning for Climate Change Response</i>	3	24	42	84	
26.	MCCD6051	Thích ứng với biến đổi khí hậu trong nông nghiệp <i>Agricultural Adaptation to Climate Change</i>	3	30	30	90	MCCD6034
27.	MCCD6057	Phát triển năng lượng bền vững <i>Sustainable Energy Development</i>	3	35	20	95	MCCD6033
III.	Nghiên cứu khoa học <i>Scientific research</i>		27				
III.1	Chuyên đề nghiên cứu <i>Project and research topics</i>		15				
28.	MCCD6058	Nghiên cứu học thuật và dự án về biến đổi khí hậu <i>Academic Research and Project in Climate Change</i>	3	35	20	95	
29.	MCCD6054	Thực địa liên ngành về biến đổi khí hậu <i>Interdisciplinary Fieldwork on Climate Change</i>	3	15	60	75	MCCD6034
30.	MCCD6059	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững <i>Climate Change and Sustainable Development</i>	2	25	10	65	
31.	MCCD6056	Thực tập Biến đổi khí hậu và phát triển <i>Internship</i>	5	15	90	145	MCCD6054
32.	MCCD6060	Seminar về biến đổi khí hậu và phát triển <i>Climate Change and Development Seminar</i>	2	15	30	55	

STT <i>No.</i>	Mã học phần <i>Course code</i>	Tên học phần <i>Course name</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiền quyết <i>Pre- requisite</i>
				(1)	(2)	(3)	
III.2	Luận văn thạc sĩ		12				
	<i>Master's thesis</i>						
33.	MCCD7001	Luận văn thạc sĩ <i>Master's thesis</i>	12	0	360	240	MCCD6054 MCCD6056
Tổng cộng (Total)			62				

Ghi chú:

Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận, trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá

* Học phần Tiếng Anh B2 (SDH) là học phần điều kiện, có khối lượng 5 tín chỉ, được tổ chức đào tạo chung trong toàn ĐHQGHN cho các học viên có nhu cầu và được đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Kết quả đánh giá học phần Tiếng Anh B2 (SDH) không tính trong điểm trung bình chung tích lũy nhưng vẫn tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo.

** Đối với các học phần tiếng Nhật, không tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực đầu vào.

- Học viên không có chứng chỉ tiếng Nhật tương đương JLPT-N3 trở lên bắt buộc phải đăng ký học học phần Tiếng Nhật sơ cấp (VJU5006).
- Học viên có chứng chỉ tương đương JLPT-N3 trở lên hoặc là người Nhật (người có ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng Nhật) được miễn học VJU5006 nhưng phải tham gia kỳ thi theo quy định để được công nhận kết quả học tập.
- Học viên có chứng chỉ tương đương JLPT-N2 trở lên hoặc là người Nhật (người có ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng Nhật) được lựa chọn (1) miễn học VJU5006 và tham gia kỳ thi theo quy định, hoặc (2) đăng ký học học phần Tiếng Nhật nâng cao (VJU5010) và tham gia học, thi theo quy định của học phần.